

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2021

Tình hình kinh tế thế giới khởi sắc trong 9 tháng năm 2021 khi triển khai tiêm phòng vắc-xin nhanh chóng đã giúp giảm nhanh số ca lây nhiễm tại nhiều quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, diễn biến đại dịch Covid-19 trở nên xấu hơn ở một số khu vực trên thế giới kể từ đầu Quý II/2021, trong đó có khu vực Đông Nam Á. Lây nhiễm biến thể Delta vào cuối tháng 4/2021 đã làm chậm đà tăng trưởng của hầu hết các nước trong khu vực. Tại Việt Nam, nền kinh tế tăng trưởng mạnh trong 6 tháng đầu năm 2021, từ mức 1,8% nửa đầu năm 2020 lên mức 5,6% trong nửa đầu năm 2021. Tuy nhiên, dịch Covid-19 lan rộng và phong tỏa kéo dài kể từ tháng 6 đã làm giảm tiến trình phục hồi kinh tế của Việt Nam. Tình trạng giãn cách xã hội nghiêm ngặt để phòng chống dịch ở khu vực phía Nam, Thành phố Hà Nội và các khu công nghiệp lân cận, nơi đóng góp gần 50% GDP của cả nước, đã kéo chỉ số sản xuất công nghiệp trong tháng 8/2021 xuống còn 4,2% so với tháng 7/2021 và 7,4% so với cùng kỳ năm trước. Làn sóng đại dịch thứ tư ở Việt Nam đã gây khó khăn cho các doanh nghiệp và thị trường lao động: Trong 8 tháng đầu năm 2021, gần 85.500 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 24% so với cùng kỳ; Việc phải kéo dài các biện pháp giãn cách xã hội và hạn chế đi lại nghiêm ngặt khiến hoạt động sản xuất công nghiệp bị gián đoạn; tỷ lệ thất nghiệp gia tăng và thu nhập giảm đã làm giảm nhu cầu thị trường, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ giảm liên tục trong các tháng quý III.

Tỉnh Vĩnh Phúc với sự quyết tâm và vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự ủng hộ của nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp nên dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh nhanh chóng được kiểm soát. Đồng thời, việc khoanh vùng nhanh, cách ly gọn, sự chủ động vào cuộc tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh đã hạn chế tác động của dịch bệnh đến phát triển sản xuất, kinh doanh; do vậy kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh được duy trì và phát triển, đời sống người dân cơ bản ổn định; an sinh xã hội được bảo đảm; an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững..

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Chín tháng đầu năm 2021, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi; năng suất một số cây trồng chủ yếu đều

đạt mức tăng cao so với cùng kỳ. Chăn nuôi gia súc, gia cầm mặc dù có xuất hiện một số ổ dịch nhưng đã được kiểm soát kịp thời. Chăn nuôi lợn phục hồi tốt trong những tháng đầu năm, nhưng có xu hướng chậm lại trong quý III do giá lợn hơi liên tục giảm gây khó khăn trong việc duy trì và mở rộng đàn. Sản lượng chăn nuôi chủ yếu như thịt lợn, thịt gia cầm, trứng, sữa bò... đều tăng khá so với cùng kỳ. Sản xuất thủy sản ổn định, đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng.

1.1. Sản xuất nông nghiệp

- *Trồng trọt:* Vụ Mùa năm nay, tỉnh đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng dẫn bà con thực hiện đúng cơ cấu giống và thời vụ gieo trồng ngay từ đầu vụ; tăng cường kiểm tra đồng ruộng phát hiện sớm và nắm chắc diễn biến của các loại sâu bệnh, kịp thời có các biện pháp phòng trừ đảm bảo an toàn, hiệu quả nên các loại cây trồng phát triển tốt. Ước tính, diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Mùa toàn tỉnh đạt 32.056 ha, đạt 100,17% so với kế hoạch và giảm 0,74% so với cùng kỳ. Trong đó, diện tích trồng lúa đạt 23.825 ha, chiếm trên 74,32% tổng diện tích gieo trồng vụ Mùa, giảm 0.64%; diện tích ngô đạt 1.695 ha, tăng 5,56%; diện tích cây có hạt chứa dầu 646 ha, tăng nhẹ; rau các loại 2.456 ha, giảm 1,79%... Hiện nay, bà con nông dân cần khẩn trương thu hoạch diện tích lúa Mùa đã chín, ước tính đến ngày 24/9 toàn tỉnh đã thu hoạch đạt gần 90% diện tích gieo trồng. Năng suất lúa vụ Mùa ước đạt 56,03 tạ/ha, tăng 1,67 tạ/ha; sản lượng ước đạt 133.482,18 tấn, tăng 3.143,78 tấn so với cùng kỳ; được đánh giá là vụ Mùa được mùa nhất trong mười năm trở lại đây.

Năm 2021, tỉnh Vĩnh Phúc tiếp tục thực hiện một số chính sách nhằm tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho nông dân giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của HĐND tỉnh: Thực hiện hỗ trợ 70% chi phí mua giống lúa chất lượng (mức hỗ trợ không quá 1,05 triệu đồng/ha/vụ/người sản xuất), hỗ trợ 50% chi phí giống, phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học hoặc thảo mộc để sản xuất rau quả hàng hóa an toàn theo VietGAP quy mô từ 2 ha trở lên (mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/ha/vụ, không quá 2 vụ/năm/người sản xuất)... Với mục đích nâng cao chất lượng các sản phẩm nông nghiệp, sản xuất trồng trọt trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo hướng phát triển sản xuất hàng hoá tập trung, quy mô lớn, tạo ra các sản phẩm theo chuỗi giá trị và gắn với nhu cầu thị trường tiêu dùng. Tỉnh khuyến khích người nông dân/cơ sở sản xuất tích cực áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới vào trồng trọt; đẩy mạnh ứng dụng cơ giới hóa các công đoạn của trồng trọt như làm đất, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, vận chuyển, sơ chế, bảo quản...; đồng thời, tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp nhất là hệ thống thủy lợi, giao thông nội đồng và cải thiện hơn nữa chất lượng dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Kết quả sản xuất cây hằng năm cả năm 2021

Một số cây trồng chủ yếu	Năm 2021			Tỷ lệ % so với cùng kỳ		
	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích	Năng suất	Sản lượng
Lúa	53.473	59,76	319.541	99,3	102,8	102,04
Cây ngô	9.178	48,17	44.217	95,2	101	96,22
Khoai lang	1.774	118,34	20.994	86	102,7	88,32
Đậu tương	803	20,34	1.634	83,78	101,46	85,01
Lạc	2.182	21,53	4.698	94,96	100,8	95,73
Rau các loại	10.540	226,74	238.984	104,14	101,63	105,83

Sản xuất cây lâu năm trên địa bàn tỉnh đang dần chuyển đổi từ các cây có giá trị kinh tế thấp sang những loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của từng địa phương như chuối, thanh long, bưởi... Hiện nay, tỉnh đang khuyến khích việc tăng diện tích trồng đối với một số loại cây được liệu quý như trà hoa vàng, sâm trầu, khô nhung, đinh lăng... nhằm tạo ra các mặt hàng thương hiệu riêng, cho giá trị kinh tế lớn, góp phần nâng cao thu nhập cho người nông dân, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng một cách tích cực, hiệu quả tại các địa phương. Tổng diện tích các loại cây lâu năm hiện có 8.328 ha, tăng 2,19% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhóm cây ăn quả chiếm đa số với 7.846 ha, chiếm 94,21% tổng diện tích cây lâu năm và tăng 0,8% so cùng kỳ. Diện tích một số cây ăn quả chủ yếu so với cùng kỳ năm 2020: Thanh long 399 ha, tăng 47,82%; chuối 1.902 ha, tăng 0,65% ha; bưởi 813,3 ha, tăng 2,15%; dứa 369 ha, giảm 2,89%; xoài 683,0 ha, giảm 0,04%....

- *Chăn nuôi*: Chín tháng đầu năm, tỉnh Vĩnh Phúc đã tập trung chỉ đạo, khuyến cáo, hướng dẫn cơ sở, hộ chăn nuôi áp dụng các biện pháp bảo đảm an toàn trong chăn nuôi, thực hiện tái đàn phù hợp để đảm bảo cân bằng cung cầu và mang lại hiệu quả kinh tế cao; khuyến khích sản xuất theo hình thức công nghiệp, công nghệ cao và an toàn sinh học. Đồng thời, tăng cường thông tin, tuyên truyền về các cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất chăn nuôi, biện pháp phòng chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm. Trong kỳ, trên địa bàn tỉnh có xuất hiện bệnh Cúm gia cầm chủng H5N1/H5N6 đối với đàn gà, ngan, chim bồ câu; Dịch tả lợn Châu Phi và bệnh Viêm da nổi cục ở trâu, bò. Ngay sau khi phát hiện dịch bệnh, cơ quan chức năng đã phối hợp với chính quyền địa phương và hộ chăn nuôi có gia súc, gia cầm mắc bệnh thực hiện biện pháp xử lý, khoanh vùng, bao vây ổ dịch, hạn chế tình trạng lây lan trên diện rộng, đến nay tình hình dịch bệnh cơ bản được kiểm soát. Ước tính kết quả sản xuất chăn nuôi trong 9 tháng đầu năm 2021 đạt được như sau:

+ Chăn nuôi trâu, bò: Ước tính đàn trâu có 17.706 con giảm 0,53% so với cùng kỳ, đàn bò có 103.259 con, giảm nhẹ (trong đó, đàn bò thịt giảm 0,84%; đàn bò sữa tăng 3,92%). Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 9 tháng ước tính đạt 1.084,2 tấn, tăng 1,52%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 4.247 tấn, tăng 2,11%; sản lượng sữa bò tươi ước đạt 36.759,0 tấn, tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020 với mức tăng 21,24%.

+ Chăn nuôi lợn trong những tháng đầu năm đã có sự phục hồi tương đối tốt, giá bán ổn định ở mức cao, người chăn nuôi có lãi. Tổng đàn lợn ước đạt 450.000 con, tăng 13,99% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, việc duy trì và mở rộng quy mô đàn lợn hiện đang gặp khó khăn, nhất là những tháng của quý III, giá bán lợn hơi trên thị trường liên tục giảm trong khi chi phí đầu vào vẫn ở mức cao và việc vận chuyển, tiêu thụ nông sản bị hạn chế bởi dịch bệnh Covid-19. Tháng 9/2021, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 5.350 tấn, giảm 1,92% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, số lợn xuất chuồng ước đạt 576.574 con, tăng 10,08%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 57.675,0 tấn, tăng 11,95% so với cùng kỳ năm trước.

+ Chăn nuôi gia cầm phát triển ổn định. Dịch cúm gia cầm xuất hiện ở một số địa phương nhưng đã được ngành chức năng khoanh vùng, xử lý kịp thời, không để lây lan trên diện rộng. Ước tính tổng đàn gia cầm toàn tỉnh tháng Chín đạt 11.700 nghìn con, tăng 0,33%. Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng ước đạt 28,34 nghìn tấn, tăng 4,98%. Sản lượng trứng gia cầm ước đạt 464,01 triệu quả, tăng 8,16%.

1.2. Sản xuất lâm nghiệp

Chín tháng đầu năm, ước tính toàn tỉnh trồng được 615,0 ha rừng trồng mới tập trung, đạt 87,86% kế hoạch năm và tăng 1,46% so với cùng kỳ. Hoạt động trồng cây phân tán của tỉnh gặp khó khăn do quỹ đất trồng cây phân tán không còn nhiều, hiện trường trồng ở các địa phương đều giảm. Chín tháng đầu năm, số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 961,1 nghìn cây, giảm tới 39,6% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 32.525,0 m³, tăng 6,46%; sản lượng củi khai thác ước đạt 40.120,0 ste, giảm nhẹ so với cùng kỳ.

Công tác quản lý bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên được tăng cường; các đơn vị chức năng của tỉnh luôn sẵn sàng lực lượng, phương tiện ứng cứu khi có cháy rừng xảy ra, duy trì việc cảnh báo cháy rừng; đồng thời, thường xuyên đôn đốc, hướng dẫn các chủ rừng thực hiện tốt các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng, bảo vệ rừng trên diện tích rừng được giao. Trong 9 tháng đầu năm, trên địa bàn tỉnh xảy ra 06 điểm phát lửa rừng đã được dập tắt kịp thời, không gây thiệt hại đến cây rừng.

1.3. Sản xuất thủy sản

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, giá bán các sản phẩm thủy sản trong 9 tháng đầu năm nay giảm so với cùng kỳ, diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh đang có xu

hướng giảm. Tuy nhiên sản lượng nuôi trồng thủy sản vẫn đạt cao hơn cùng kỳ do tỉnh đã chú trọng phát triển các giống cá cho năng suất cao, kết hợp ứng dụng kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất của các hộ nuôi trồng thủy sản trên địa bàn. Sản lượng thủy sản khai thác được không lớn và ngày càng giảm do diện tích mặt nước khai thác thủy sản tự nhiên của tỉnh ngày càng thu hẹp, số hộ có hoạt động khai thác thủy sản cũng giảm dần. Chín tháng đầu năm, diện tích nuôi trồng thủy sản ước đạt 6.431 ha, giảm 1,42% so với cùng kỳ; tổng sản lượng thủy sản ước đạt 17.826,26 tấn, tăng 2,81%; trong đó, sản lượng nuôi trồng đạt 16.400,5 tấn tăng 3,35%, sản lượng khai thác đạt 1.425,76 tấn giảm 3,01% so với cùng kỳ.

2. Sản xuất công nghiệp

Tháng Chín năm 2021, dịch bệnh Covid-19 tiếp tục được kiểm soát tốt trên địa bàn, chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc sau 2 tháng sụt giảm liên tiếp đã tăng trở lại với mức tăng ước đạt 9,01% so với tháng trước và tăng 1,02% so với cùng kỳ. Hoạt động sản xuất công nghiệp của tỉnh nhìn chung duy trì được sự ổn định và phát triển, các doanh nghiệp tích cực sản xuất nhằm hoàn thành kế hoạch năm. Tính chung 9 tháng đầu năm 2021, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 13,55% so với cùng kỳ năm trước.

2.1 Chỉ số sản xuất công nghiệp

Trong các ngành công nghiệp cấp II, có tới 17/24 ngành có chỉ số sản xuất 9 tháng đầu năm tăng so với cùng kỳ năm trước, đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của toàn ngành công nghiệp: Ngành sản xuất linh kiện điện tử tăng 25,75%; ngành sản xuất xe có động cơ tăng 10,72%, ngành sản xuất kim loại tăng 17,12%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 28,31%, ngành sản xuất trang phục tăng 11,03% và ngành sản xuất giày da tăng 18,81%.... Ở chiều ngược lại, một số ngành có chỉ số giảm: ngành sản xuất giường, tủ, bàn ghế giảm 26,96%; ngành khai khoáng khác giảm 18,53%; ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 10,7%...

Đối với 3 ngành công nghiệp trọng điểm, ngành linh kiện điện tử tiếp tục là ngành mũi nhọn, chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị ngành công nghiệp của tỉnh, vẫn duy trì được năng lực sản xuất ổn định và đạt mức tăng khá trong khi ngành sản xuất ô tô và xe máy gặp khó khăn trong các tháng quý III do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, chuỗi cung ứng bị gián đoạn, hoạt động thông thương giữa các tỉnh/thành phố bị hạn chế. Hiện nay, tình hình dịch bệnh vẫn diễn biến phức tạp, các doanh nghiệp cần vừa phải tổ chức sản xuất, vừa phải nắm bắt tình hình dịch bệnh để kịp thời có biện pháp ứng phó, chủ động điều chỉnh kế hoạch sản xuất cho phù hợp với nhu cầu thị trường. Tình hình sản xuất của các ngành cụ thể như sau:

- *Ngành sản xuất linh kiện điện tử* tăng 6,89% so với tháng trước, tăng 27,28% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất ngành linh kiện điện

tử tăng 25,75% so với cùng kỳ, đóng góp chủ yếu vào chỉ số tăng chung ngành công nghiệp của tỉnh. Các doanh nghiệp của ngành đảm bảo nguồn hàng và chuỗi cung ứng cho hoạt động sản xuất, số lượng đơn hàng mà doanh nghiệp nhận được tiếp tục tăng khi các hãng điện tử như Samsung, Apple... đưa ra thị trường những phiên bản mới phục vụ nhu cầu tiêu dùng. Bên cạnh đó, một số doanh nghiệp điện tử tại tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh đã dần phục hồi sản xuất sau thời gian bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, nên các doanh nghiệp trên địa bàn Vĩnh Phúc có được nhiều đơn hàng. Nhờ đó, các ngành công nghiệp phụ trợ phát triển theo, góp phần gia tăng doanh thu sản xuất của ngành.

- *Ngành sản xuất xe có động cơ*: Các doanh nghiệp tiếp tục cắt giảm sản lượng sản xuất do lượng xe tiêu thụ trong tháng đạt thấp; tại một số tỉnh thành có tiềm năng tiêu thụ sản phẩm mạnh như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội..., phần lớn các đại lý nằm trong vùng cách ly, phong tỏa nên hoạt động kinh doanh bị gián đoạn. Chỉ số sản xuất giảm sâu 3 tháng liên tiếp, tính chung quý III, chỉ số IIP ngành sản xuất xe có động cơ giảm 44,36% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, do chỉ số sản xuất đạt mức tăng cao trong các tháng đầu năm, nên tính chung 9 tháng, ngành sản xuất xe có động cơ vẫn tăng 10,72%.

- *Ngành sản xuất phương tiện vận tải khác* trong chín tháng đầu năm giảm 13,83% so với cùng kỳ. Thị trường tiêu thụ xe máy tiếp tục sụt giảm mặc dù doanh nghiệp đã đưa ra nhiều chính sách nhằm kích cầu thị trường trong nước như tặng quà, tặng gói bảo dưỡng cho khách hàng khi mua xe. Tuy nhiên, do nhu cầu sử dụng xe máy của người dân đã dần đạt ngưỡng bão hòa, cùng với đó là tác động tiêu cực của dịch Covid-19 làm lượng xe tiêu thụ giảm rõ rệt.

2.2. Sản phẩm sản xuất chủ yếu

Trong các sản phẩm công nghiệp chủ lực của tỉnh trừ nước máy thương phẩm giảm nhẹ, các sản phẩm công nghiệp còn lại đều có lượng sản xuất tăng so với tháng trước như: doanh thu dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử tăng 6,89%; xe ô tô các loại tăng 60,49%; xe máy các loại tăng 14,96%; thức ăn gia súc, gia cầm tăng 1,76%; quần áo các loại tăng 3,75%; giày, dép thể thao tăng 9,46%... Tính chung Chín tháng đầu năm, ngoài sản lượng máy điều hòa không khí giảm 20,1% và xe máy các loại giảm 13,83%, các sản phẩm công nghiệp chủ yếu còn lại của tỉnh đều có mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ. Trong đó, xe ô tô các loại tăng 10,72%; doanh thu dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử tăng 25,75%; giày, dép thể thao tăng 18,81%; thức ăn gia súc tăng 2,64%; quần áo các loại tăng 10,82% so với cùng kỳ.

2.3. Chỉ số tiêu thụ, tồn kho

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Chín tăng 20,59% so với tháng trước song giảm 32,63% so với cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, 16/18 ngành công nghiệp có chỉ số tiêu thụ tăng. Trong đó, ngành sản

xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim tăng 6,47%; ngành sản xuất da và các sản phẩm từ da tăng 14,24%; ngành sản xuất các phương tiện vận tải tăng 16,69%... Hai ngành còn lại có chỉ số tiêu thụ trong tháng giảm nhẹ so tháng 8/2021 là ngành sản xuất hóa chất và các sản phẩm từ hóa chất, giảm 1,44% và ngành sản xuất giường tủ, bàn ghế giảm 0,75%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Chín tăng 7,46% so với tháng trước và tăng 85,83% so với tháng 9 năm 2020. So với tháng Tám, một số ngành có chỉ số tồn kho giảm như ngành dệt giảm 22,01%; sản xuất trang phục giảm 9,12%; sản xuất hóa chất và các sản phẩm từ hóa chất, giảm 6,51%...; các ngành còn lại chỉ số tồn kho tăng, trong đó: Ngành sản xuất xe có động cơ tăng 10,57%, ngành sản xuất phương tiện vận tải tăng 9,86%...

2.4. Chỉ số sử dụng lao động

Tháng 9/2021, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tăng 1,58% so với tháng trước. Trong tháng, một số doanh nghiệp tuyển thêm lao động cho sản xuất kinh doanh, do đó chỉ số sử dụng lao động trong tháng tăng. Tỉnh cũng đã triển khai việc tiêm vắc xin Covid-19 tới các doanh nghiệp trên địa bàn, yêu cầu các cơ sở sản xuất thực hiện chặt chẽ các biện pháp phòng chống dịch, tạo môi trường làm việc an toàn để người lao động yên tâm sản xuất.

3. Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

3.1. Tình hình thu, chi ngân sách nhà nước

Chín tháng đầu năm, hoạt động sản xuất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc diễn ra tương đối ổn định, một số ngành sản xuất đạt mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ như: sản xuất ô tô, sản xuất linh kiện điện tử, qua đó đóng góp tích cực vào nguồn thu ngân sách của tỉnh. Theo số liệu của Kho bạc Nhà nước tính đến 15/9/2021, tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 23.891,7 tỷ đồng, tăng 30,03% so với cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa đạt 20.073,6 tỷ đồng, tăng 29,55%, chủ yếu tăng thu từ khối doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (đạt 13.286,2 tỷ đồng, chiếm 66,19% thu nội địa) tăng 29,66% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, hoạt động giao dịch bất động sản 9 tháng đầu năm diễn ra sôi động, làm tăng nguồn thu về nhà, đất trên địa bàn (đạt 3.773,4 tỷ đồng, tăng 36,13% so với cùng kỳ, chiếm 18,8% thu nội địa). Thu Hải quan đạt 3.546 tỷ đồng, tăng 25,19% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng chi ngân sách nhà nước đến ngày 15/9/2021 đạt 14.412 tỷ đồng, tăng 2,66% so với cùng kỳ. Trong đó, chi đầu tư phát triển (bao gồm cả tạm ứng) đạt 7.473,9 tỷ đồng, tăng 0,7%; chi thường xuyên đạt 6.902,5 tỷ đồng, tăng 4,91% so với cùng kỳ. Nhìn chung, công tác quản lý chi ngân sách đã được tăng cường, kiểm soát chi chặt chẽ, quản lý chi theo dự toán, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí nhưng vẫn bảo đảm các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3.2. Hoạt động ngân hàng, tín dụng

Để giúp khách hàng duy trì hoạt động, khắc phục khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) chi nhánh đã chỉ đạo các Tổ chức tín dụng (TCTD) trên địa bàn tiếp tục triển khai nhiều giải pháp tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận nguồn vốn; giảm lãi suất cho vay; tập trung tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất, lĩnh vực ưu tiên. Chính tháng đầu năm, huy động nguồn vốn tiền gửi dân cư tăng trưởng tốt, dư nợ cho vay nền kinh tế đạt mức tăng khá, tỷ lệ nợ xấu tăng nhẹ.

Tổng dư nợ cho vay đến 30/9/2021 ước đạt 97.500 tỷ đồng, tăng 10,73% so với cuối năm 2020. Trong đó, dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 66.000 tỷ đồng, tăng 13%; dư nợ cho vay trung và dài hạn đạt 31.500 tỷ đồng, tăng 6,25% so với cuối năm 2020. Cơ cấu tín dụng phần lớn là cho vay các hoạt động chịu nhiều ảnh hưởng của dịch Covid-19 như thương mại, dịch vụ (chiếm tỷ lệ 54% tổng dư nợ); cho vay lĩnh vực công nghiệp, xây dựng; nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 38,67% và 7,33% tổng dư nợ. Phân theo đối tượng vay vốn, dư nợ khu vực hộ gia đình, tư nhân, cá thể tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn (ước đạt 51.000 tỷ đồng, chiếm 52,31% tổng dư nợ); khu vực doanh nghiệp chiếm 47,69% tổng dư nợ, trong đó dư nợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 44,52% dư nợ cho vay doanh nghiệp, góp phần hỗ trợ các doanh nghiệp duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tổng nguồn vốn huy động dự kiến đến 30/9/2021 ước đạt 92.000 tỷ đồng, tăng 0,13% so với cuối năm 2020. Trong đó, tăng chủ yếu ở nguồn tiền gửi tiết kiệm của dân cư, tăng 10,76% so với cuối năm 2020, xu hướng tiền gửi tiết kiệm tiếp tục được người dân tin tưởng lựa chọn thay vì các kênh đầu tư khác như bất động sản, chứng khoán, vàng bạc... Ngoài nguồn vốn huy động tại địa phương, các TCTD trên địa bàn nhận vốn điều hoà từ Hội sở chính để tăng nguồn, bù đắp thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu vốn của nền kinh tế. Tuy nhiên, ở xu hướng ngược lại tiền gửi của các tổ chức kinh tế giảm 16,11%, do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, kéo dài khiến ảnh hưởng đến tình hình SXKD của doanh nghiệp; một số doanh nghiệp FDI có nguồn tiền gửi lớn trên địa bàn như Honda, Piaggio, ... chuyển nguồn tiền về công ty mẹ tại nước ngoài đã khiến nguồn huy động từ tiền gửi các tổ chức kinh tế trên địa bàn giảm.

Chính tháng đầu năm, lãi suất cho vay trên địa bàn phổ biến từ 4-9,5%/năm đối với từng kỳ hạn và đối tượng; lãi suất huy động bằng VNĐ phổ biến từ 0,1-6,5%/năm đối với từng kỳ hạn. Dự kiến nợ xấu đến 30/9/2021 ước đạt 560 tỷ đồng; tăng 4,48% so với tháng 12/2020, chiếm tỷ lệ 0,57% trên tổng dư nợ.

3.3. Bảo hiểm

Thị trường lao động, việc làm hiện đang chịu nhiều ảnh hưởng nặng nề do dịch Covid-19 diễn biến phức tạp và kéo dài trong nước, do đó công tác mở rộng đối

tượng tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT) trên địa bàn tỉnh gặp nhiều khó khăn. Trước những khó khăn đó, toàn ngành BHXH từ trung ương đến địa phương đã nỗ lực, cố gắng đưa ra nhiều giải pháp quyết liệt nhằm thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra trong năm 2021. Trong đó xác định cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu nhằm đáp ứng được các yêu cầu tổ chức, thực hiện chính sách BHXH, BHYT trong tình hình mới. Dự kiến đến hết tháng 9/2021, tỉnh Vĩnh Phúc có trên 290 nghìn người cài đặt và phê duyệt thành công ứng dụng BHXH điện tử VssID, đạt trên 81% kế hoạch BHXH Việt Nam giao đến hết năm 2021.

Ước tính đến 30/9/2021, toàn tỉnh có 1.112.650 người tham gia đóng bảo hiểm các loại. Trong đó, tham gia BHXH có 230.524 người, chiếm 35,3% lực lượng lao động (*bao gồm: BHXH bắt buộc: 215.666 người; BHXH tự nguyện: 14.858 người*) tham gia BH thất nghiệp: 207.973 người, chiếm 31,9% lực lượng lao động; tham gia BHYT: 1.097.792 người, tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 92,6% dân số. Tổng số tiền thu bảo hiểm các loại đến hết tháng 9 năm 2021 ước đạt 4.011,3 tỷ đồng, đạt 73,2% kế hoạch giao và tăng 10,64% so với cùng kỳ năm 2020. Công tác chi trả, nhất là trả lương hưu và trợ cấp BHXH được thực hiện đồng bộ, nhanh gọn và an toàn đến tận tay đối tượng. Qua đó, trong 9 tháng đầu năm BHXH tỉnh đã giải quyết hưởng BHXH hàng tháng cho 582 người; Giải quyết hưởng BHXH một lần cho 6.954 người; Giải quyết ốm đau, thai sản, dưỡng sức cho 84.325 lượt người; lập danh sách chi trả cho 5.753 lượt người hưởng bảo hiểm thất nghiệp.

4. Đầu tư và xây dựng

Nhận định hoạt động đầu tư, xây dựng tiếp tục là những động lực quan trọng dẫn dắt tăng trưởng kinh tế, UBND tỉnh đã chủ động triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm kịp thời tháo gỡ những khó khăn cho doanh nghiệp, tổ chức, nhà đầu tư nhằm góp phần kích cầu đầu tư xã hội, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động. Chín tháng đầu năm 2021, hoạt động đầu tư, xây dựng trên địa bàn có mức tăng trưởng khả quan so với cùng kỳ năm trước.

4.1. Đầu tư

Quý III năm 2021, kết quả thực hiện vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh tiếp duy trì xu hướng tăng trưởng, so với cùng kỳ tăng 0,13% (ước đạt 12.211,7 tỷ đồng). Lũy kế chín tháng đầu năm tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh ước đạt 31.003,1 tỷ đồng tăng 4,97% so với cùng kỳ. Trong đó, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 14.871,1 tỷ đồng, tăng 17,41% so với cùng kỳ, nguyên nhân tăng chủ yếu trong 6 tháng đầu năm nhiều doanh nghiệp đầu tư mở rộng quy mô SXKD, các dự án mới được cấp phép đang khẩn trương đầu tư xây dựng nhà xưởng, máy móc thiết bị, tuyển dụng và đào tạo lao động. Vốn đầu tư thực hiện khu vực nhà nước và khu vực ngoài nhà nước trong kỳ có xu hướng giảm, 9 tháng đầu

năm, vốn đầu tư thực hiện thuộc ngân sách Nhà nước, vốn đầu tư khu vực ngoài Nhà nước ước đạt 4.810,6 tỷ đồng và 11.321,3 tỷ đồng với mức giảm lần lượt là 2,01% và 4,63% so với cùng kỳ năm 2020.

Hoạt động xúc tiến, hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư đầu tư là một trong những mục tiêu trọng tâm thúc đẩy phát triển kinh tế của tỉnh trong bối cảnh dịch Covid-19 có nhiều diễn biến phức tạp và kéo dài, gây ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Tỉnh đã duy trì thường xuyên chương trình “Lãnh đạo tỉnh Vĩnh Phúc gặp gỡ với doanh nhân hằng tuần” bằng nhiều hình thức như: đối thoại trực tiếp, làm việc theo hình thức online với các đoàn nhà đầu tư nước ngoài và mới đây, Trung tâm nghiên cứu xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh đã tổ chức các buổi livestream “tọa đàm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19” thông qua nền tảng facebook nhằm lan tỏa rộng rãi tới mọi đối tượng doanh nghiệp đang hoạt động trong và ngoài tỉnh, giúp kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc của các doanh nghiệp, lắng nghe ý kiến tham vấn, đề xuất của doanh nghiệp về những cơ chế chính sách nhằm cải thiện môi trường đầu tư...

Thu hút vốn đầu tư trực tiếp trên địa bàn tỉnh Chín tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ đã được nâng cao rất nhiều về chất lượng, quy mô dự án khi mà số lượng dự án đầu tư giảm mạnh nhưng tổng số vốn đăng ký ghi nhận mức tăng trưởng cao. Theo số liệu Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc đến ngày 15/9/2021, tỉnh đã thu hút được 31 dự án DDI (19 dự án cấp mới, 12 dự án điều chỉnh vốn) với tổng vốn đăng ký đạt 16.343 tỷ đồng, tăng 128,02%; 52 dự án FDI (29 dự án cấp mới, 23 dự án điều chỉnh vốn) với tổng vốn đăng ký đạt 992,5 triệu USD, tăng 218,59% so với cùng kỳ. Nguyên nhân tăng mạnh do trong kỳ, tỉnh đã phê duyệt cấp giấy chứng nhận đầu tư dự án đầu tư cho dự án “Nhà máy sản xuất giấy Kraft vina” với tổng vốn đăng ký 611,4 triệu USD. Trong số 52 dự án FDI cấp mới, Hàn Quốc là nước dẫn đầu về số dự án và tổng vốn đăng ký mới là 17 dự án với tổng vốn đăng ký cấp mới đạt 139,4 triệu USD. Lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là ngành mũi nhọn về thu hút đầu tư FDI với 779,38 triệu USD vốn đăng ký cấp mới (26 dự án) thu hút được, tăng 608,7% về số vốn đăng ký cấp mới, tăng 62% về số dự án đầu tư.

4.2. Xây dựng

Ước tính tổng giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành trong quý III năm 2021 đạt 6.847,5 tỷ đồng, tăng 14,52% so với quý trước và tăng 4,38% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, doanh nghiệp ngoài nhà nước thực hiện 3.014,1 tỷ đồng, tăng 11,18%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện 235,4 tỷ đồng, tăng 2,00%; khu vực xã/phường/thị trấn và hộ dân cư đạt 3.594,4 tỷ đồng, tăng 2,27% so với cùng kỳ năm trước.

Chín tháng đầu năm 2021, tổng giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành ước tính đạt 18.097,1 tỷ đồng, tăng 11,04% so với 9 tháng đầu năm 2020.

Chia theo loại hình sở hữu: Doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 8.052,5 tỷ đồng, tăng 20,13%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 653,8 tỷ đồng, giảm 7,35%; khu vực xã/phường/thị trấn và hộ dân cư đạt 9.384,6 tỷ đồng, tăng 9,40% so với cùng kỳ. Chia theo loại công trình: Công trình nhà ở đạt 9.532,3 tỷ đồng, tăng 5,60%; công trình nhà không để ở là 3.470 tỷ đồng, tăng 6,38%; công trình kỹ thuật dân dụng đạt 4.191,8 tỷ đồng, tăng 33,08%; hoạt động xây dựng chuyên dụng là 902,9 tỷ đồng, tăng 5,16% so với cùng kỳ năm 2020.

5. Hoạt động của doanh nghiệp

Đồng hành cùng với doanh nghiệp trong bối cảnh đại dịch Covid-19 kéo dài, UBND tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành, các địa phương tạo điều kiện, trợ giúp các doanh nghiệp thực hiện nghiêm, đầy đủ, kịp thời và chính xác các chính sách hỗ trợ của Chính phủ về ưu đãi, giảm lãi suất cho vay; gia hạn nộp thuế GTGT, giảm 30% thuế TNDN, gia hạn nộp thuế sử dụng đất, ... đối với các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi vẫn còn những khó khăn cho các doanh nghiệp như: Việc thiếu chuyên gia nước ngoài do phải áp dụng các biện pháp kiểm soát chặt chẽ người nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam; thiếu hụt nhân công, chi phí vận chuyển hàng hóa tăng cao do chủ trương hạn chế di chuyển, đi lại của lái xe giao hàng và công nhân lao động giữa Vĩnh Phúc và một số tỉnh, thành phố; chi phí chống dịch phát sinh lớn đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, cũng như việc sắp xếp công nhân sản xuất theo dây chuyền và xếp lịch làm việc theo ca theo kế hoạch.

5.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tính đến ngày 15/9/2021, toàn tỉnh có 826 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 8.593 tỷ đồng, giảm 7,4% về số doanh nghiệp nhưng tăng 33,46% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong 9 tháng đầu năm đạt 10,4 tỷ đồng/doanh nghiệp, tăng 44,04% so với cùng kỳ. Hoạt động kinh doanh bất động sản tiếp tục là lĩnh vực dẫn đầu về số lượng doanh nghiệp và số vốn đăng ký thành lập mới là 47 doanh nghiệp với tổng số vốn đăng ký đạt 2.742,75 tỷ đồng, tăng 23,68% về số doanh nghiệp, tăng 145,26% về vốn đăng ký, chiếm 31,92% tổng vốn đăng ký toàn tỉnh. Theo sau là các lĩnh vực mũi nhọn trong định hướng phát triển kinh tế của tỉnh như: Công nghệ chế biến chế tạo là 165 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký 1.666,35 tỷ đồng, tăng 3,13% về số doanh nghiệp, tăng 45,85% về số vốn đăng ký; Lĩnh vực bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác là 246 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký đạt 1.448,07 tỷ đồng giảm 16,33% về số doanh nghiệp, giảm 7,95% về vốn đăng ký; lĩnh vực xây dựng là 150 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký đạt 1.292,64 tỷ đồng, giảm 7,41% về số doanh nghiệp, tăng 7,69% về vốn đăng ký...

Trong kỳ, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động có xu hướng tích cực là 292 doanh nghiệp, tăng 42,44% so với cùng kỳ năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 9 tháng đầu năm 2021 lên 1.118 doanh nghiệp (trung bình mỗi tháng có 124 doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động). Tuy nhiên, do ảnh hưởng dịch Covid-19 kéo dài trong quý III, các doanh nghiệp phải chịu thêm chi phí về công tác phòng chống dịch cho nhân viên, làm cho nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa không đủ khả năng tiếp tục hoạt động, dẫn tới số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường tiếp tục tăng. Số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và hoàn tất thủ tục giải thể trong kỳ là 440 doanh nghiệp, tăng 22,22% so với cùng kỳ, bao gồm: 370 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 21,31%; 70 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 27,27% so với cùng kỳ. Trung bình mỗi tháng có 48 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

5.2. Xu hướng SXKD của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý III năm 2021 cho thấy: Có 31,63% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý III năm nay tốt hơn quý trước; 33,67% số doanh nghiệp nhận định còn gặp khó khăn và 34,69% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh trong quý III ở mức ổn định.

Dự báo xu hướng sản xuất kinh doanh quý IV năm 2021 so với quý III năm 2021: Có 55,65% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sản xuất kinh doanh sẽ tốt hơn; 16,49% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 27,84% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh giữ được sự ổn định.

6. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Chín tháng đầu năm 2021, hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, vận tải trên địa bàn tỉnh chịu tác động không nhỏ của dịch bệnh Covid-19. Quý I và đầu quý II, hoạt động bán lẻ hàng hóa và kinh doanh dịch vụ diễn ra sôi động. Quý II và quý III, do dịch bệnh bùng phát, nhu cầu tiêu dùng của người dân có phần chững lại do thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh của địa phương, hạn chế mua sắm, không tập trung đông người... Song, tình hình dịch bệnh trong tỉnh sớm được kiểm soát, các đơn vị kinh doanh thương mại cũng chủ động điều chỉnh mô hình, chiến lược kinh doanh, thích ứng nhanh với tình hình mới, đa dạng hóa các mặt hàng nhu yếu phẩm, thực phẩm thiết yếu để phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân. Do đó, lượng hàng hóa lưu thông vẫn đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng thiết yếu của nhân dân.

6.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng đầu năm nay ước đạt 40.017,5 tỷ đồng,

tăng 8,36% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể theo từng nhóm ngành kinh doanh như sau:

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa 9 tháng đầu năm ước đạt 35.745,1 tỷ đồng, chiếm 89,32% tổng mức, tăng 8,65% so với cùng kỳ năm trước và tăng ở hầu hết các nhóm ngành hàng so cùng kỳ năm 2020. Trong đó, một số nhóm ngành hàng có tốc độ tăng cao như: Nhóm xăng, dầu các loại ước đạt 2.296,2 tỷ đồng, tăng 17,85%; Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) ước đạt 339,8 tỷ đồng, tăng 17,56%; Hàng hóa khác ước đạt 3.701,4 tỷ đồng, tăng 15,11%; Lương thực, thực phẩm ước đạt 9.088,9 tỷ đồng, tăng 12,81%; Gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 12.294,8 tỷ đồng, tăng 9,29%...

- Dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành là những ngành chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi dịch bệnh Covid-19. Doanh thu của các ngành này trong 5 tháng đầu năm 2021 có mức tăng trưởng khá và đạt 1.394,5 tỷ đồng, tăng 25,11% so với cùng kỳ năm 2020. Bước sang quý III năm 2021, do diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, các địa phương thắt chặt biện pháp phòng chống đại dịch nên doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành giảm; dự kiến quý III/2021 đạt 1.026,6 tỷ đồng, giảm 9,83% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng đầu năm, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành ước đạt 2.648,2 tỷ đồng, chiếm 6,62% tổng mức, tăng 4,75% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 195,6 tỷ đồng, giảm 6,02%; doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 2.420,6 tỷ đồng, tăng 6,96%; doanh thu dịch vụ lữ hành ước đạt 32,0 tỷ đồng, giảm mạnh 43,78% so với 9 tháng đầu năm 2020.

- Doanh thu các ngành dịch vụ tiêu dùng khác 9 tháng đầu năm 2021 ước đạt 1.624,2 tỷ đồng, chiếm 4,06% tổng mức, tăng 8,08% so với cùng kỳ năm trước. Trừ dịch vụ giáo dục và đào tạo có doanh thu giảm so với cùng kỳ, tất cả các nhóm ngành dịch vụ còn lại đều có doanh thu tăng so cùng kỳ năm trước. Một số nhóm ngành có doanh thu với mức tăng khá so cùng kỳ là: Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ước tăng 14,65%; dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình tăng 11,75%; dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 11,49%...

6.2. Vận tải hành khách và hàng hoá

Chín tháng đầu năm 2021, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 2.650,3 tỷ đồng, giảm 2,23% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách ước đạt 373,4 tỷ đồng, giảm 18,36%; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 2.219 tỷ đồng, tăng 1,66% so với cùng kỳ. Doanh thu chủ yếu tăng mạnh trong 4 tháng đầu năm (thời gian diễn ra các dịp lễ lớn, người dân được nghỉ lễ dài ngày, nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa tăng cao). Sau thời gian đó, khi dịch bệnh Covid-19 bùng phát trở lại trên địa bàn tỉnh và một số địa phương của cả nước, một số loại hình kinh doanh vận tải đã được yêu cầu tạm dừng hoặc hạn chế hoạt động; các quy định về kiểm tra, kiểm soát phòng, chống dịch bệnh đối với hoạt

động vận tải, nhất là các yêu cầu về xét nghiệm Covid-19 tại một số địa phương còn chưa thống nhất đã khiến vận chuyển, lưu thông hàng hóa gặp trở ngại, dẫn tới doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý III giảm mạnh, dự kiến đạt 776,4 tỷ đồng, giảm 28,61% so với cùng kỳ.

Khối lượng vận chuyển hành khách 9 tháng ước đạt 8.869 nghìn người, giảm 22,12%; luân chuyển đạt 566,7 triệu lượt khách.km, giảm 22,91% so với cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển hàng hoá ước đạt 21.410 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 0,06%; luân chuyển đạt 1.608,7 triệu tấn.km, tăng 2,58% so cùng kỳ.

6.3. Chỉ số giá

Tháng 9/2021, CPI trên địa bàn tỉnh giảm 0,31% so với tháng trước, tăng 0,66% so với tháng Mười hai năm trước và tăng 0,12% so với cùng kỳ. Có 6/11 nhóm hàng chính giảm chỉ số giá giảm so với tháng trước, trong đó giảm nhiều nhất ở nhóm giao thông giảm 0,7% do hai đợt điều chỉnh giảm giá xăng dầu, làm cho nhóm nhiên liệu giảm 1,35%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,61% do nhu cầu tiêu thụ các mặt hàng lương thực, thực phẩm giảm, trong khi nguồn cung các mặt hàng này nhiều dẫn tới chỉ số nhóm lương thực giảm 0,3%, thực phẩm giảm 0,83%; văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,42%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,36%; thuốc và dịch vụ y tế giảm 0,03%; hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,16%. Các nhóm còn lại giá tương đối ổn định và có biến động tăng nhẹ.

CPI bình quân 9 tháng đầu năm 2021 tăng 0,13% so với cùng kỳ; đây là mức tăng bình quân so với cùng kỳ thấp nhất trong 5 năm trở lại đây (CPI 9 tháng đầu năm 2020, 2019, 2018, 2017 so với cùng kỳ tăng lần lượt là: 4,56%; 1,32%; 4,21%; 3,68%). Trong đó, tăng mạnh ở nhóm giao thông tăng 7,21% do giá xăng dầu trong nước tăng theo giá xăng dầu thế giới, tại thời điểm tháng 9/2021 giá xăng, dầu các loại đạt 21.403 đồng/lít xăng A95(IV), 20.057 đồng/lít xăng sinh học E5 và 15.900 đồng/lít dầu Diezen tăng 4.536 đồng/lít xăng A95(IV), tăng 4.270 đồng/lít xăng sinh học E5, tăng 3.356 đồng/lít dầu Diezen so với thời điểm tháng 1/2021; nhóm giáo dục tăng 4,56% do chi phí sản xuất các mặt hàng sách, văn phòng phẩm tăng nên giá bán tăng, cùng với nhu cầu tiêu thụ của người dân tăng cao trong thời điểm tựu trường năm học mới; Đồ uống và thuốc lá tăng 2,23%; nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 2,06%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,21%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,23%. Trong 5/11 nhóm hàng giảm so với cùng kỳ, chủ yếu giảm ở nhóm văn hóa, giải trí và du lịch 6,31%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,89% do các hoạt động du lịch, dịch vụ chưa được hoạt động trở lại hoặc hoạt động 50% công suất theo chủ trương về công tác phòng chống dịch Covid-19 của tỉnh; nhóm hàng may mặc, mũ nón và giày dép giảm 2,70%; thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,89%; bưu chính viễn thông giảm 0,39%.

Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ biến động cùng chiều với giá vàng và giá đồng Đô la Mỹ trên thị trường thế giới, chỉ số giá vàng trong tháng Chín tăng 0,05% so với tháng trước, giá vàng bình quân trên thị trường tự do là 5.420 nghìn đồng/chỉ. Giá Đô la Mỹ trên thị trường tự do trong tháng giảm 0,11% so với tháng trước, giá bán bình quân ở mức 22.997 đồng/USD. Bình quân 9 tháng đầu năm 2021, chỉ số giá vàng tăng 14,42%, chỉ số giá Đô la Mỹ giảm 0,08% so với bình quân cùng kỳ năm 2020.

7. Một số vấn đề xã hội

Chín tháng đầu năm 2021, mặc dù dịch Covid-19 biến thể mới bùng phát đã ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống xã hội, vật chất và tinh thần của Nhân dân, nhưng với sự quyết liệt trong chỉ đạo điều hành, sự đồng lòng tiếp sức của cộng đồng doanh nghiệp và người dân nên dịch Covid-19 được kiểm soát và đẩy lùi; tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh đã có những chuyển biến tích cực; nhiều cơ chế, chính sách, biện pháp hỗ trợ, giải quyết khó khăn cho người lao động được thực hiện kịp thời, hiệu quả; tình hình an sinh xã hội được bảo đảm; an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân trên địa bàn cơ bản ổn định.

7.1. Công tác giải quyết lao động, việc làm, bảo đảm an sinh xã hội

- *Công tác giải quyết lao động, việc làm:* Tình hình lao động, việc làm trong 9 tháng đầu năm chịu tác động của dịch bệnh Covid-19, đặc biệt trong tháng Năm và Tháng Sáu khi xuất hiện ca bệnh trên địa bàn tỉnh, và các địa phương lân cận. Việc hạn chế nhập cảnh người nước ngoài vào Việt Nam dẫn đến nhiều doanh nghiệp thiếu hụt chuyên gia, người lao động trình độ cao; công tác tuyển dụng lao động mới gặp khó khăn do tâm lý lo ngại dịch bệnh và chính sách hạn chế di chuyển lao động giữa các vùng, địa phương để thực hiện biện pháp kiểm soát tối đa nguồn lây bệnh... đã dẫn đến sự thiếu hụt lao động đối với một số doanh nghiệp. Trước tình hình đó, tỉnh Vĩnh Phúc đã tạo mọi điều kiện thuận lợi hỗ trợ cho các doanh nghiệp ổn định việc làm trong việc xuất nhập cảnh của các chuyên gia; ưu tiên tiêm vắc xin cho công nhân; kịp thời điều chỉnh chính sách theo tình hình, điều kiện phòng chống dịch bệnh Covid-19 để chuỗi cung ứng lao động không bị đứt gãy.

Trong 9 tháng đầu năm 2021, trên địa bàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 11.516 lao động (đạt 67,7% so với kế hoạch năm 2021). Trong đó, giải quyết việc làm trong nước đối với 11.320 lao động (công nghiệp, xây dựng là 5.467 lao động; nông nghiệp, nông thôn 2.751 lao động; thương mại, dịch vụ 3.102 lao động); đưa 196 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Tổ chức 19 phiên giao dịch việc làm định kỳ, kết quả đã có 165 doanh nghiệp đăng ký tuyển lao động tại Sàn giao dịch việc làm, số lao động được tuyển tại Sàn là 750 người.

- *Công tác bảo đảm an sinh xã hội:* Các chính sách giảm nghèo và hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo được triển khai đồng bộ, kịp thời qua đó giúp người nghèo ổn

định cuộc sống. Kết quả cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách đến hết tháng 8/2021 là 96.293 khách hàng với tổng số dư nợ trên 3,1 nghìn tỷ đồng; cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2015/NĐ-CP là 293 hộ, tổng dư nợ 113,7 tỷ đồng.

Các hoạt động bảo trợ xã hội tiếp tục được chú trọng thực hiện. UBND tỉnh đã ban hành kế hoạch thực hiện chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2021-2030; phê duyệt Đề mở rộng tiêu chí tiếp nhận đối tượng vào nuôi dưỡng tại Trung tâm Công tác xã hội tỉnh... Nhân dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu 2021, Lãnh đạo Đảng, Chính quyền và Mặt trận Tổ quốc (MTTQ) tỉnh đã tổ chức thăm hỏi và tặng quà cho các đối tượng bảo trợ xã hội, đảm bảo mọi người, mọi nhà đều có Tết. Bên cạnh số tiền hỗ trợ của ngân sách tỉnh dành cho hộ nghèo thì MTTQ và các Tổ chức thành viên đã tổ chức vận động, trích quỹ, tổ chức các hoạt động thăm hỏi, hỗ trợ hộ nghèo, người nghèo, hội viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, nạn nhân chất độc da cam, các đối tượng yếu thế trên địa bàn tỉnh với tổng số là 26.250 suất quà, trị giá trên 12,8 tỷ đồng.

Công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em được quan tâm, chia sẻ. UBND tỉnh đã ban hành Chương trình hành động vì trẻ em giai đoạn 2021-2030 đang được các cấp, các ngành cụ thể hóa tổ chức thực hiện. Các kế hoạch phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em, kế hoạch phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em... được ban hành và triển khai sâu rộng. Đã tổ chức 10 hội nghị tập huấn kỹ năng phòng, chống xâm hại bạo lực trẻ em cho gần 9.000 học sinh và thầy cô giáo tại 10 trường điểm THCS; biên soạn, in ấn và cấp phát 117.000 tờ rời, tờ gấp về tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về Bảo vệ, chăm sóc trẻ em, kỹ năng bảo vệ, chăm sóc trẻ em, chăm sóc con trong mùa dịch Covid-19; trao 800 suất quà tặng nhân dịp Tết Trung thu năm 2021 cho 270 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, hoàn cảnh khó khăn và 530 em có bố mẹ là những cán bộ y tế lực lượng tuyến đầu chống dịch; trao hàng trăm suất quà cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, hoàn cảnh khó khăn tại 9 huyện, thành phố...

Người có công, gia đình chính sách trên địa bàn tỉnh được các cấp, các ngành thực hiện đúng, đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách theo quy định. Phong trào “Đền ơn đáp nghĩa” chăm sóc đời sống người có công với cách mạng được triển khai sâu rộng, có sự tham gia vào cuộc của nhiều tổ chức, cá nhân trong công tác thăm hỏi và tặng quà, góp phần ổn định và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sỹ và người có công nhất là trong dịp Lễ, Tết, ngày Thương binh- Liệt sỹ.

7.2. Giáo dục và đào tạo

- *Giáo dục phổ thông*: Năm học 2020 - 2021 là năm thứ 2 chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19; tuy nhiên, được sự quan tâm, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và

Đào tạo (GD&ĐT); sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Vĩnh Phúc và sự linh hoạt, sáng tạo, đổi mới của toàn ngành, ngành GD&ĐT tỉnh Vĩnh Phúc đã hoàn thành “nhiệm vụ kép”, vừa phòng, chống dịch, vừa tổ chức dạy học có hiệu quả. Cùng với tích cực triển khai các biện pháp phòng chống dịch Covid-19, bảo đảm an toàn cho giáo viên, học sinh, ngành GD&ĐT tỉnh Vĩnh Phúc tiếp tục thực hiện tốt công tác rà soát, quy hoạch, sắp xếp mạng lưới, quy mô trường lớp theo hướng tinh giản đầu mối, nâng cao hiệu quả công tác quản lý; quan tâm bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, phân luồng học sinh sau THCS và THPT; đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và nghiên cứu.

Tỷ lệ tốt nghiệp của tỉnh đạt 99,36%, tiếp tục giữ vững vị trí thứ 5 toàn quốc về điểm trung bình các môn thi, với số điểm là 6,83 (tăng 0,23 điểm so với năm 2020). 7/9 môn thi của Vĩnh Phúc có điểm trung bình bài thi nằm trong top 10 toàn quốc. Đặc biệt, môn Tiếng Anh lần đầu tiên đứng vị trí thứ 10 toàn quốc, lần đầu tiên vượt mốc 5,0 điểm với điểm trung bình bài thi là 6,266 (tăng 1,436 điểm so với năm 2020). Chất lượng giáo dục mũi nhọn tăng, mở rộng với hơn 3.000 học sinh giỏi cấp tỉnh; 82/92 học sinh dự thi đạt giải học sinh giỏi cấp quốc gia đạt tỷ lệ 89,13%, đứng đầu cả nước, trong đó, có 11 giải Nhất, trở thành địa phương có tỷ lệ học sinh đoạt giải và số giải Nhất cao nhất toàn quốc; 2 học sinh đoạt huy chương tại kỳ thi Olympic quốc tế...

- *Công tác đào tạo nghề*: Công tác đào tạo nghề thường xuyên được tỉnh Vĩnh Phúc coi trọng nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh. Công tác đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho dạy nghề và đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên dạy nghề được đảm bảo đạt chuẩn về số lượng, chất lượng; các loại hình đào tạo gắn với sử dụng lao động; chú trọng công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra dạy nghề. Đồng thời, xây dựng các chương trình liên kết đào tạo, bồi dưỡng với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và các tỉnh trong khu vực; đẩy mạnh tuyên truyền, tư vấn học nghề, giáo dục nghề nghiệp cho học sinh phổ thông nhằm thực hiện hiệu quả chủ trương của tỉnh. Chín tháng đầu năm 2021 các đơn vị đào tạo nghề tuyển mới được 22.915 người, trong đó cao đẳng 957 người, trung cấp 5.262 người, sơ cấp và dưới 3 tháng là 16.696 người; chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2021, tỉnh tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng cho 1.796 lao động, trong đó theo trình độ: Sơ cấp 1.238 lao động, dưới 3 tháng 558 lao động.

7.3. Y tế

- *Công tác phòng, chống dịch bệnh*: Từ cuối tháng Tư, ngay sau khi những ca bệnh Covid-19 biến thể mới xuất hiện tại tỉnh. Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã khẩn trương ban hành nhiều văn bản chỉ đạo cả hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở; huy động mọi nguồn lực tập trung phòng chống dịch bằng nhiều biện pháp như: Cách ly, giãn cách

xã hội đối với toàn bộ thành phố Vĩnh Yên, một số địa phương, đơn vị có nguy cơ cao; thành lập Bệnh viện dã chiến số 2 với quy mô 200 giường bệnh; thiết lập “vùng xanh” an toàn trong các doanh nghiệp... Bên cạnh việc tăng cường phòng, chống dịch trên địa bàn tỉnh. Thời gian qua, tỉnh đã cử 05 đoàn công tác chi viện cho các tỉnh phía Nam chống dịch với 140 cán bộ y tế tham gia chi viện; cử 01 đoàn công tác với 650 cán bộ y tế cùng lực lượng tuyến đầu để hỗ trợ thành phố Hà Nội.

Hiện nay, tình hình dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh đã cơ bản đã được kiểm soát. Tính từ ngày 31/7/2021 đến ngày 24/9/2021, Vĩnh Phúc đã trải qua 55 ngày không ghi nhận ca mắc trong cộng đồng và đã có 37 ngày liên tiếp không ghi nhận ca mắc mới. Đặc biệt, tính đến thời điểm này trên địa bàn tỉnh không còn trường hợp F1, F2, F3 thực hiện cách ly y tế. Tổng số trường hợp được theo dõi, giám sát y tế tại tỉnh: lũy tích 80.359 trường hợp. Từ ngày 30/4/2021 đến nay, ngành Y tế của tỉnh đã thực hiện lấy mẫu xét nghiệm 847.319 mẫu; có 230 trường hợp đã được điều trị khỏi bệnh và xuất viện, tình trạng sức khỏe ổn định, 01 trường hợp đang điều trị tại bệnh viện Nhiệt đới Trung ương, 03 trường hợp tử vong. Đến nay, toàn tỉnh đã triển khai được 8 đợt tiêm chủng với 226.508 mũi tiêm cho 161.181 người (đạt 19,9% dân số trên 18 tuổi).

Bên cạnh các tác động của dịch bệnh Covid-19, các bệnh truyền nhiễm như: tiêu chảy, cúm, thủy đậu,... xảy ra rải rác tại một số địa phương trong tỉnh và có xu hướng tăng hơn so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, các dịch bệnh này đã được ngành Y tế tuyên truyền, hướng dẫn về cách phòng, chống và tiến hành điều trị kịp thời cho các ca bệnh mới phát sinh.

- *Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm (ATVSTP)*: Chín tháng đầu năm, công tác thanh kiểm tra ATVSTP tại các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm và dịch vụ ăn uống được tỉnh đẩy mạnh, đặc biệt trong các dịp Lễ, Tết năm 2021. Từ tháng Một đến hết tháng Tám, các ngành chức năng đã thanh, kiểm tra 2.701 cơ sở về ATTP, số cơ sở đạt tiêu chuẩn là 2.333, chiếm 86,38%; 368 cơ sở không đạt, chiếm 13,62%. Đã xử phạt 10 cơ sở với số tiền là 58 triệu đồng, nhắc nhở 358 cơ sở. Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm với tổng số 66 người mắc và 34 người phải nhập viện, không có trường hợp tử vong, nguyên nhân do vi sinh vật E.Coli và Salmonella có trong thực phẩm. Lực lượng chức năng đã tiến hành xử phạt đơn vị vi phạm với số tiền 40 triệu đồng.

7.4. Các hoạt động văn hoá và thể thao

Hoạt động văn hóa, thông tin đã tập trung thực hiện các nhiệm vụ chính trị, các sự kiện quan trọng của đất nước và của tỉnh, trọng tâm là chào mừng thành công Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, 91 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; tuyên truyền cổ động trực quan phòng chống dịch bệnh Covid-19; tổ chức tốt Lễ dâng hương các bậc Tiên thánh, tiên hiền danh nhân khoa bảng Vĩnh Phúc và Triển lãm Thư pháp mừng Đảng mừng xuân Tân Sửu; liên hoan

hát Văn, hát Châu văn toàn quốc; tổ chức thành công Hội diễn nghệ thuật không chuyên cấp tỉnh Chào mừng bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026...

Các đội tập luyện thể thao thành tích cao tiếp tục được quan tâm, tập luyện thường xuyên, đảm bảo an toàn hiệu quả theo chương trình, kế hoạch. Chín tháng đầu năm 2021, các đội thể thao của tỉnh đã tham gia 8 giải thể thao quốc gia, kết quả đạt được 21 huy chương các loại, trong đó: 07 huy chương Vàng, 05 huy chương Bạc, 09 huy chương Đồng.

7.5. An ninh trật tự, an toàn xã hội, tai nạn giao thông

- *Tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội:* Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh ổn định. Ngành Công an của tỉnh đã triển khai nhiều kế hoạch, giải pháp tăng cường phòng ngừa, đấu tranh tội phạm bằng nhiều chuyên đề và các đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm; bảo vệ an toàn các sự kiện chính trị quan trọng của đất nước, của tỉnh, nhất là Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026. Phối hợp với các Sở, ngành chức năng duy trì hoạt động 09 chốt kiểm soát Covid-19 cấp tỉnh và nhiều chốt tại những địa bàn thực hiện cách ly, phong tỏa; thực hiện xử lý nghiêm tất cả những trường hợp vi phạm quy định phòng dịch;

- *Tình hình tai nạn giao thông:* Công tác đảm bảo trật tự, an toàn giao thông được tỉnh chú trọng. Từ đầu năm đến nay, các lực lượng chức năng trong tỉnh đã mở nhiều đợt cao điểm huy động tối đa lực lượng; tăng cường công tác xử phạt nguội qua hình ảnh vi phạm về trật tự an toàn giao thông đối với người người điều khiển phương tiện tham gia giao thông; đẩy mạnh tuần tra kiểm soát, ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các vụ tụ tập, đua xe trái phép, chống người thi hành công vụ.... Theo báo cáo của Công an tỉnh, chín tháng đầu năm, trên địa bàn tỉnh xảy ra 28 vụ tai nạn giao thông, làm 18 người chết và 26 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, tăng 02 vụ, giảm 03 người chết và tăng 05 người bị thương. Trong tháng 9/2021, xảy ra 03 vụ, làm chết 01 người và bị thương 05 người.

7.6. Tình hình cháy, nổ, bảo vệ môi trường và thiên tai trên địa bàn

- *Tình hình cháy, nổ:* Để tăng cường đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy (PCCC), Công an tỉnh Vĩnh Phúc đã triển khai đồng bộ các biện pháp nghiệp vụ, đồng thời phối hợp với các cấp, ngành triển khai nhiều biện pháp nhằm nâng cao ý thức phòng chống cháy, nổ trong toàn dân, cụ thể như: tuyên truyền, phổ biến pháp luật và kiến thức PCCC cho cán bộ, đảng viên và các tầng lớp Nhân dân; lồng ghép việc phổ biến kiến thức, kỹ năng PCCC vào chương trình học tập, hoạt động ngoại khóa trong nhà trường và cơ sở giáo dục; mở lớp huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ; kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện quy định của pháp luật về PCCC... Theo số liệu báo cáo của Công an tỉnh, tính từ đầu năm đến nay tỉnh

Vĩnh Phúc xảy ra 12 vụ cháy, ước giá trị thiệt hại trên 2,2 tỷ đồng (giảm 02 vụ so với cùng kỳ năm trước). Trong tháng Chín đã xảy ra 01 vụ cháy tại 3 cơ sở kinh doanh nằm sát nhau ở Phường Hùng Vương - Thành phố Phúc Yên, giá trị thiệt hại đang được điều tra.

- *Công tác bảo vệ môi trường*: Công tác bảo vệ môi trường của tỉnh đã đạt được những kết quả tích cực. Ý thức bảo vệ môi trường của các cấp ủy Đảng, chính quyền và cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh đã được nâng lên, nhiều phong trào bảo vệ môi trường ở các địa phương, đoàn thể được thực hiện và nhân rộng điển hình tạo được phong trào toàn dân tham gia công tác vệ sinh môi trường. Hoạt động kiểm soát ô nhiễm đối với các nguồn thải đã góp phần tăng cường hiệu quả công tác quản lý môi trường, góp phần giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải trên địa bàn tỉnh. Chín tháng đầu năm 2021, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện và xử lý 43 vụ vi phạm môi trường với số tiền phạt là 879 triệu đồng. Riêng trong tháng Chín, phát hiện và xử lý 04 vụ, số tiền xử phạt là 371,5 triệu đồng.

- *Tình hình thiên tai*: Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh xảy ra 03 đợt mưa lớn kèm theo sấm sét và gió lốc giạt mạnh gây thiệt hại về sản xuất nông nghiệp và tài sản của người dân. Ước tính tổng giá trị thiệt hại 6.738,6 triệu đồng. Ngay sau khi xảy ra thiên tai, Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp và địa phương đã trực tiếp kiểm tra, rà soát, chỉ đạo khắc phục thiệt hại; tăng cường tuyên truyền, cảnh báo và hướng dẫn người dân biện pháp phòng tránh các tình huống thiên tai có thể xảy ra trong năm, hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra./.

Nơi nhận :

- Vụ TH -TCTK;
- Tỉnh ủy, UBND, HĐND tỉnh;
- Một số Sở, ngành của tỉnh;
- Lưu VT, TH.

**KT.CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

NGUYỄN HỒNG PHONG

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

TỈNH VĨNH PHÚC THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021



SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN



Diện tích gieo trồng vụ Mùa 32.056 ha
Tính đến ngày 15/9/2021 ↓ 0,74%

SỐ LƯỢNG ĐẦU CON TÍNH ĐẾN 30/9/2021

Trâu
↓ 0,53%

Bò
↓ 0,85%

Lợn
↑ 13,99%

Gia cầm
↑ 0,33%

Sản lượng gỗ khai thác



↑ 6,46%

Sản lượng thủy sản



↑ 2,81%

9 tháng so với cùng kỳ

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP) 9 THÁNG SO VỚI CÙNG KỲ

Công nghiệp
Chế biến
chế tạo



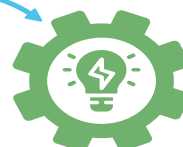
↑ 13,62%

Khai khoáng



↓ 18,53%

Sản xuất và
phân phối điện



↑ 17,18%

Cung cấp nước
và xử lý nước thải



↑ 0,78%



TOÀN NGÀNH ↑ 13,55%

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU 9 THÁNG NĂM 2021



Thức ăn
gia súc

↑ 2,64%



Linh kiện
điện tử

↑ 25,75%



Gạch
ốp lát

↑ 3,6%



Xe ô tô

↑ 10,72%



Quần áo

↑ 10,82%



Xe máy

↓ 13,83%

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN 9 THÁNG NĂM 2021



Vốn đầu tư nhà nước



2,01%



Vốn đầu tư ngoài nhà nước



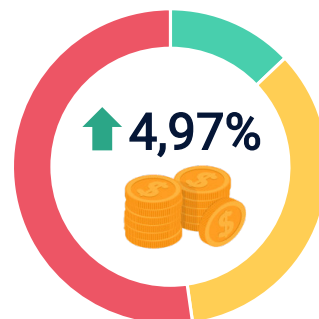
4,63%



Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài



17,41%



THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP

DDI

31 dự án với tổng vốn đăng ký 16.343 tỷ đồng



128,02%

FDI

52 dự án với tổng vốn đăng ký 992,5 triệu USD



218,59%

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP



826 Doanh nghiệp
đăng ký thành lập mới



370 Doanh nghiệp tạm ngừng
kinh doanh có thời hạn



292 Doanh nghiệp
hoạt động trở lại

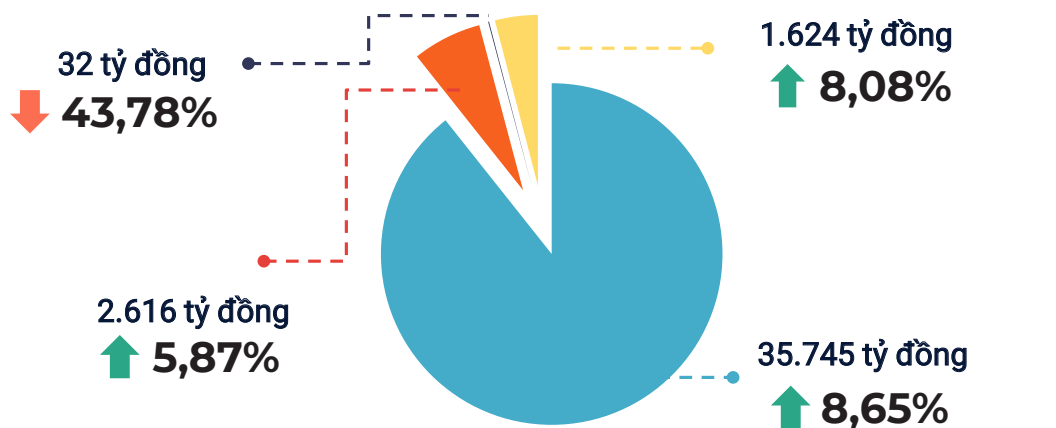


70 Doanh nghiệp
đã hoàn tất thủ tục giải thể

Tính đến ngày 15/9/2021

THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG



Bán lẻ hàng hóa

Dịch vụ lưu trú, ăn uống

Dịch vụ khác

Dịch vụ lữ hành

Vận tải hành khách

Vận chuyển ↓ **22,12%**

Luân chuyển ↓ **22,91%**



Vận tải hàng hóa

Vận chuyển ↑ **0,06%**

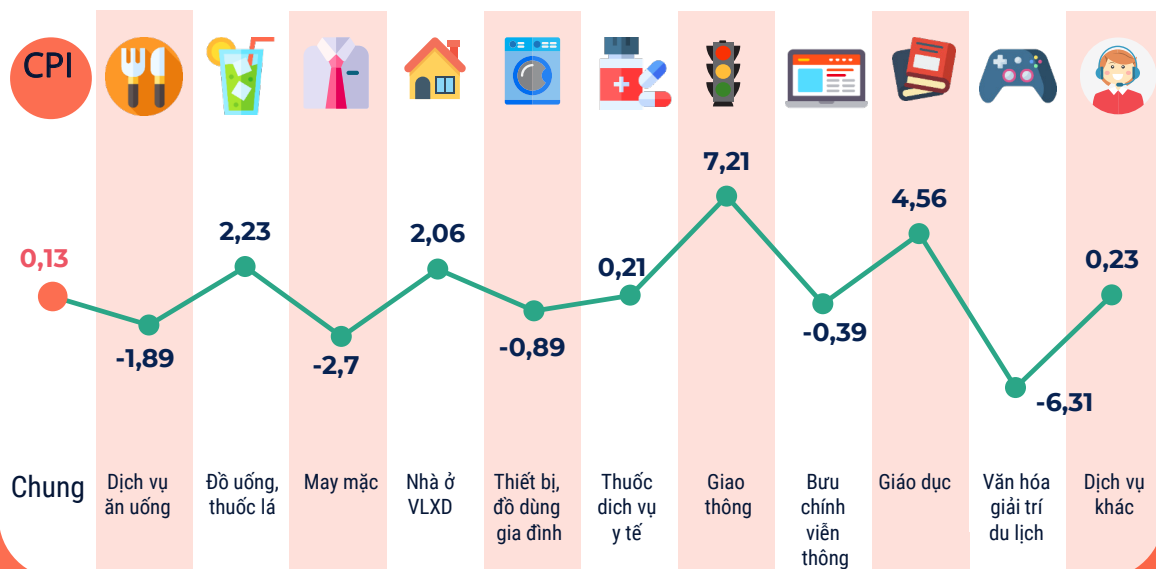
Luân chuyển ↑ **2,58%**



9 tháng so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN 9 THÁNG NĂM 2021 SO VỚI CÙNG KỲ



THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TÍNH ĐẾN NGÀY 15/9/2021

Thu NSNN

18.374 tỷ đồng
↑ 30,03%



Chi NSNN

14.038 tỷ đồng
↑ 2,66%

BẢO HIỂM XÃ HỘI ƯỚC TÍNH ĐẾN NGÀY 30/9/2021

Tham gia BHXH
230.524 người

35,3%



LỰC LƯỢNG
LAO ĐỘNG

Tham gia BHYT
1.097.792 người

92,6%



DÂN SỐ

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI



Tính đến ngày 24/9/2021, toàn tỉnh đã tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 được **161.181** người.
(đạt **19,9%** dân số trên 18 tuổi)

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Xảy ra **28** vụ tai nạn giao thông



18 người chết



26 người bị thương

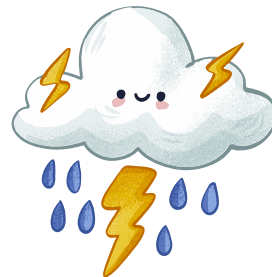


Xảy ra **12** vụ cháy

02 người bị thương

Thiệt hại **2,2** tỷ đồng

03 vụ mưa lớn kèm gió lốc
Thiệt hại **6.738,6** triệu đồng
Không gây thiệt hại về người



**CỤC THỐNG KÊ
TỈNH VINH PHÚC**



thongkevinhphuc.gov.vn

1. SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ĐẾN NGÀY 15/9/2021

Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
CÂY HÀNG NĂM	-	-	-
Lúa	-	-	-
Lúa đông xuân	-	-	-
Diện tích gieo trồng	29.887	29.648	99,20
Sản lượng thu hoạch	182.704	186.059	101,84
Lúa mùa	-	-	-
Diện tích gieo trồng	23.978	23.825	99,36
Sản lượng thu hoạch	65.152	48.060	73,77
Các loại cây khác	-	-	-
Ngô	-	-	-
Diện tích gieo trồng	10.189	9.889	97,05
Sản lượng thu hoạch	42.385	40.026	94,43
Khoai lang	-	-	-
Diện tích gieo trồng	2.063	1.784	86,48
Sản lượng thu hoạch	22.012	19.334	87,83
Sắn/Khoai mì	-	-	-
Mía	-	-	-
Diện tích gieo trồng	10	3	25,41
Sản lượng thu hoạch	-	-	-
Đậu tương	-	-	-
Diện tích gieo trồng	959	801	83,51
Sản lượng thu hoạch	1.817	1.525	83,91
Lạc	-	-	-
Diện tích gieo trồng	2.298	2.190	95,30
Sản lượng thu hoạch	4.543	4.068	89,53
Rau các loại	-	-	-
Diện tích gieo trồng	10.121	10.539	104,13
Sản lượng thu hoạch	189.576	204.632	107,94

2. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG VỤ MÙA NĂM 2021

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ mùa năm 2020	Thực hiện vụ mùa năm 2021	Vụ mùa năm 2021 so với vụ mùa năm 2020 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Mùa năm 2021	Ha	32.295	32.056	99,26
Lúa	"	23.978	23.825	99,36
Ngô	"	1.605	1.695	105,56
Khoai lang	"	192	180	93,75
Lạc	"	467	471	100,95
Đậu tương	"	154	149	96,30
Rau các loại	"	2.501	2.456	98,21
Cây trồng khác	"	3.398	3.280	96,54

3. SẢN PHẨM CHĂN NUÔI 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	6 tháng đầu năm 2021	Quý III năm 2021	9 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2021	Quý III năm 2021	9 tháng đầu năm 2021
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt lợn	39.425	18.250	57.675	114,30	107,19	111,95
Thịt trâu	722	362	1.084	102,45	100,39	101,75
Thịt bò	2.787	1.460	4.247	102,49	101,39	102,11
Thịt gia cầm	19.398	8.939	28.337	105,38	104,12	104,98
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng gia cầm (Nghìn quả)	315.833	148.173	464.006	108,56	107,31	108,16
Sữa bò tươi (Tấn)	24.759	12.000	36.759	120,08	123,71	121,24

4. KẾT QUẢ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Ước tính quý III năm 2021	Ước tính 9 tháng đầu năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng đầu năm 2021	Quý III năm 2021	9 tháng đầu năm 2021
Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)	455	160	615	100,66	103,83	101,47
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	20.144	12.381	32.525	106,37	106,60	106,46
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	27.520	12.600	40.120	100,15	97,60	99,33
Diện tích rừng bị thiệt hại	-	-	-	-	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-

5. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

Tấn; %

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Ước tính quý III năm 2021	Ước tính 9 tháng đầu năm 2021	So với cùng kỳ năm trước		
				6 tháng đầu năm 2021	Quý III năm 2021	9 tháng đầu năm 2021
Tổng sản lượng thủy sản	11.174	6.652	17.826	103,01	102,47	102,81
Cá	10.510	6.325	16.835	103,38	102,80	103,16
Tôm	40	7	47	98,28	97,11	98,10
Thủy sản khác	625	319	944	97,36	96,47	97,06
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	10.343	6.058	16.401	103,51	103,07	103,35
Cá	10.339	6.052	16.391	103,49	103,06	103,33
Tôm	-	-	-	-	-	-
Thủy sản khác	4	6	9	198,95	105,36	130,43
Sản lượng thủy sản khai thác	831	595	1.426	97,16	96,74	96,99
Cá	171	273	444	97,30	97,21	97,24
Tôm	40	7	47	98,28	97,11	98,10
Thủy sản khác	621	314	935	97,05	96,33	96,81

6. CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

	%			
	Tháng 8 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2021 so với tháng 8 năm 2021	Tháng 9 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	96,54	109,01	101,02	113,55
Khai khoáng	63,58	105,26	76,93	81,47
Khai khoáng khác	63,58	105,26	76,93	81,47
Công nghiệp chế biến , chế tạo	96,37	109,14	100,95	113,62
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,83	101,76	96,72	102,64
Dệt	144,92	100,79	157,81	128,03
Sản xuất trang phục	121,16	105,00	105,85	111,03
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	112,61	109,46	125,01	118,81
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	72,76	105,20	84,47	92,00
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	88,37	104,77	93,81	89,30
In, sao chép bản ghi các loại	89,62	103,91	89,21	120,69
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	56,41	98,43	63,86	106,83
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	106,10	100,45	129,03	104,26
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	115,64	103,10	110,44	128,31
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	84,98	103,67	84,78	103,60
Sản xuất kim loại	121,84	100,56	121,05	117,12
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	139,24	102,99	119,30	126,35
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	120,85	106,89	127,28	125,75
Sản xuất thiết bị điện	64,74	132,41	78,59	102,29
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	64,48	102,41	144,59	79,90

	Tháng 8 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2021 so với tháng 8 năm 2021	Tháng 9 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất xe có động cơ	38,71	160,49	46,85	110,72
Sản xuất phương tiện vận tải khác	47,32	114,96	55,55	86,17
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	65,41	96,75	56,48	73,04
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	125,09	101,21	132,60	149,54
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	115,03	101,65	108,85	117,18
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	115,03	101,65	108,85	117,18
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,82	100,51	107,23	100,78
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,36	99,59	107,95	104,92
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	101,60	101,89	106,18	95,25

7. CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CÁC QUÝ NĂM 2021

	%		
	Thực hiện quý I năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	108,32	145,20	97,95
Khai khoáng	78,25	98,84	69,84
Khai khoáng khác	78,25	98,84	69,84
Công nghiệp chế biến , chế tạo	108,42	145,72	97,80
Sản xuất chế biến thực phẩm	104,42	105,52	98,17
Dệt	140,53	121,58	124,63
Sản xuất trang phục	91,93	135,11	112,48
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	103,52	149,04	114,42
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	95,22	105,20	78,29
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	79,79	102,25	89,30
In, sao chép bản ghi các loại	152,21	123,36	100,57
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	94,86	188,33	75,18
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	106,57	95,15	112,50
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	115,19	160,61	116,29
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	112,80	110,08	89,68
Sản xuất kim loại	110,44	121,50	119,44
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	107,34	166,73	119,56
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	116,25	151,26	118,39
Sản xuất thiết bị điện	104,81	128,25	78,02
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	56,26	78,57	94,49
Sản xuất xe có động cơ	112,55	217,29	55,64
Sản xuất phương tiện vận tải khác	87,77	126,21	57,02
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	80,54	80,09	61,33
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	154,96	170,03	130,05

	Thực hiện quý I năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	111,84	127,03	113,41
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	111,84	127,03	113,41
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	90,96	106,26	105,67
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	91,50	116,02	108,80
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	90,23	94,25	101,30

**8. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU
THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021**

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 9	9 tháng đầu
		tháng 8 năm 2021	tháng 9 năm 2021	9 tháng đầu năm 2021	năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
Thức ăn cho gia súc	Tấn	25.844	26.300	234.546	96,72	102,64
Quần áo các loại	1000 cái	6.441	6.683	56.657	94,45	110,82
Giày, dép thể thao	1000 đôi	1.031	1.129	9.426	125,01	118,81
Gạch dùng để ốp lát	1000 m ²	8.596	8.911	88.835	84,78	103,60
Linh kiện điện tử	Tỷ đồng	18.468	19.741	128.618	127,28	125,75
Máy điều hòa không khí	Cái	1.162	1.190	8.302	144,59	79,90
Xe ô tô chở dưới 10 người	Chiếc	1.782	2.860	41.150	46,85	110,72
Xe mô tô, xe máy các loại	Chiếc	73.281	84.247	1.031.397	55,55	86,17
Điện thương phẩm	Triệu KWh	703	714	5.465	108,85	117,18
Nước máy thương phẩm	1000 m ³	2.595	2.585	21.172	107,95	104,92

**9. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU
CÁC QUÝ NĂM 2021**

	Đơn vị tính	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
		quý I năm 2021	quý II năm 2021	quý III năm 2021	Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021
Tên sản phẩm							
Thức ăn cho gia súc	Tấn	77.368	80.201	76.977	104,42	105,52	98,17
Quần áo các loại	1000 cái	19.107	19.128	18.422	98,81	135,46	104,28
Giày, dép thể thao	1000 đôi	3.279	2.986	3.161	103,52	149,04	114,42
Gạch dùng để ốp lát	1000 m ²	29.847	31.380	27.607	112,80	110,08	89,68
Linh kiện điện tử	Tỷ đồng	38.208	37.859	52.551	116,25	151,26	118,39
Máy điều hòa không khí	Cái	1.241	3.321	3.740	56,26	78,57	94,49
Xe ô tô chở dưới 10 người	Chiếc	15.729	16.827	8.594	112,55	217,29	55,64
Xe mô tô, xe máy các loại	Chiếc	371.288	399.173	260.935	87,77	126,21	57,02
Điện thương phẩm	Triệu KWh	1.516	1.837	2.113	111,84	127,03	113,41
Nước máy thương phẩm	1000 m ³	6.461	7.043	7.668	91,50	116,02	108,80

10. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Triệu đồng

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+...+IV)	23.891.662	18.373.799	130,03	100,00	100,00
I. Thu nội địa	20.073.594	15.495.216	129,55	84,02	84,33
Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	157.788	149.715	105,39	0,66	0,81
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	13.286.192	10.246.581	129,66	55,61	55,77
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	928.234	674.598	137,60	3,89	3,67
Thuế thu nhập cá nhân	827.625	712.546	116,15	3,46	3,88
Thuế bảo vệ môi trường	338.222	318.022	106,35	1,42	1,73
Thu phí, lệ phí	457.337	349.872	130,72	1,91	1,90
Trong đó: Lệ phí trước bạ	383.852	282.091	136,07	1,61	1,54
Các khoản thu về nhà, đất	3.773.352	2.771.867	136,13	15,79	15,09
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	18.040	15.431	116,91	0,08	0,08
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5.375	12.657	42,47	0,02	0,07
Thu khác ngân sách	256.286	222.417	115,23	1,07	1,21
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	22.809	18.152	125,66	0,10	0,10
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	2.334	3.358	69,51	0,01	0,02

	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	3.546.047	2.832.430	125,19	14,84	15,42
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	3.546.047	2.832.430	125,19	14,84	15,42
2. Hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.975.847	1.464.702	134,90	8,27	7,97
IV. Thu viện trợ	-	-	-	-	-
V. Các khoản huy động, đóng góp	7.093	18.052	39,29	0,03	0,10
VI. Thu hồi các khoản cho vay của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	264.687	28.101	941,91	1,11	0,15

Số liệu thu, chi ngân sách lấy từ nguồn số liệu của Kho bạc nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc, tính đến ngày 15 tháng 9 năm 2021.

11. CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

	Triệu đồng				
	9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2020	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	14.412.010	14.038.288	102,66	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	7.473.968	7.422.054	100,70	51,86	52,87
II. Chi trả nợ lãi	35.521	34.987	101,53	0,25	0,25
III. Chi thường xuyên	6.902.521	6.579.332	104,91	47,89	46,87
Chi quốc phòng	234.992	143.006	164,32	1,63	1,02
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	666.843	624.497	106,78	4,63	4,45
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	2.223.510	1.965.747	113,11	15,43	14,00
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	568.447	689.969	82,39	3,94	4,91
Chi khoa học, công nghệ	20.287	12.861	157,74	0,14	0,09
Chi văn hóa, thông tin	85.904	76.819	111,83	0,60	0,55
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	25.565	25.336	100,90	0,18	0,18
Chi thể dục, thể thao	38.331	31.907	120,13	0,27	0,23
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	118.832	93.658	126,88	0,82	0,67
Chi sự nghiệp kinh tế	700.228	443.828	157,77	4,86	3,16
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.355.845	1.393.869	97,27	9,41	9,93
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	760.554	881.293	86,30	5,28	6,28
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	0,00	0,00
Chi khác	103.183	196.542	52,50	0,72	1,40
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	-	-	-	-	-
VII. Chi viện trợ	-	1.915	-	-	-

Số liệu thu, chi ngân sách lấy từ nguồn số liệu của Kho bạc nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc, tính đến ngày 15 tháng 9 năm 2021.

12. VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THEO GIÁ HIỆN HÀNH*Triệu đồng; %*

	Thực hiện quý II năm 2021	Ước tính quý III năm 2021	Ước tính 9 tháng đầu năm 2021	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý II năm 2021	Quý III năm 2021	9 tháng đầu năm 2021
TỔNG SỐ	10.441.779	12.211.746	31.003.092	109,13	100,13	104,97
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.392.699	2.311.421	4.810.638	105,51	91,20	97,87
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	-	-	-	-	-	-
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	-	-	-	-	-	-
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	4.311.131	4.357.643	11.321.322	93,76	107,35	95,37
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	4.737.948	5.542.683	14.871.132	129,79	98,93	117,41
Vốn huy động khác	-	-	-	-	-	-

**13. VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021**

Triệu đồng; %

	Thực hiện tháng 8 năm 2021	Ước tính tháng 9 năm 2021	Ước tính 9 tháng đầu năm 2021	9 tháng đầu năm 2021 so với kế hoạch năm 2021	9 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	717.850	790.536	4.810.638	72,14	97,99
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	528.070	587.920	3.149.926	61,93	92,64
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	479.818	533.268	3.011.022	96,82	88,56
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn nước ngoài (ODA)	27.000	28.000	76.000	13,02	-
Xổ số kiến thiết	1.252	1.652	2.904	12,10	-
Vốn khác	20.000	25.000	60.000	6,86	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	179.510	191.108	1.475.100	103,97	119,37
Vốn cân đối ngân sách huyện	179.510	191.108	1.474.450	103,93	119,32
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	16.500	19.500	44.500	21,84	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	650	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	10.270	11.508	185.612	113,90	67,84
Vốn cân đối ngân sách xã	9.088	10.120	180.873	115,97	68,69
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	1.182	1.388	4.739	67,70	91,44

**14. VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ CÁC QUÝ NĂM 2021**

Triệu đồng; %

	Thực hiện quý I năm 2021	Thực hiện quý II năm 2022	Ước tính quý III năm 2021	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021
TỔNG SỐ	1.106.518	1.392.699	2.311.421	99,60	109,67	91,41
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	605.620	826.992	1.717.314	92,51	95,81	91,24
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	605.620	826.992	1.578.410	92,51	95,81	83,86
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	76.000	-	-	-
Xổ số kiến thiết	-	-	2.904	-	-	-
Vốn khác	-	-	60.000	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	421.358	497.166	556.576	116,63	147,34	103,65
Vốn cân đối ngân sách huyện	421.358	496.516	556.576	116,63	147,14	103,65
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	44.500	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	650	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	79.540	68.541	37.531	83,70	99,02	34,32
Vốn cân đối ngân sách xã	77.540	68.541	34.792	82,24	102,63	34,03
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-	-
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	2.000	-	2.739	-	-	68,26

15. TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP ĐẾN NGÀY 15/9/2021

	9 tháng đầu năm 2021		9 tháng đầu năm 2020		9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Doanh nghiệp	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	Doanh nghiệp	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	Doanh nghiệp	Vốn đăng ký
I. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	826	8.593,31	892	6.438,69	92,60	133,46
Phân theo ngành, lĩnh vực	-	-	-	-	-	-
Nông lâm nghiệp và thủy sản	10	151,80	21	129,90	47,62	116,86
Khai khoáng	2	306,00	10	56,00	20,00	546,43
Công nghiệp chế biến, chế tạo	165	1.666,35	160	1.142,55	103,13	145,85
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	8	124,00	25	149,00	32,00	83,22
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2	7,89	3	15,90	66,67	49,62
Xây dựng	150	1.292,64	162	1.200,35	92,59	107,69
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	246	1.448,07	294	1.573,05	83,67	92,05
Vận tải kho bãi	29	176,40	23	119,30	126,09	147,86
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	23	68,20	18	169,40	127,78	40,26
Thông tin và truyền thông	5	14,00	5	39,35	100,00	35,58
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	55,00	5	158,50	100,00	34,70
Hoạt động kinh doanh bất động sản	47	2.742,75	38	1.118,29	123,68	245,26
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	78	317,81	68	307,62	114,71	103,31
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	32	94,54	38	135,80	84,21	69,62
Hoạt động giáo dục	19	105,50	12	75,88	158,33	139,04

	9 tháng đầu năm 2021		9 tháng đầu năm 2020		9 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Doanh nghiệp	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	Doanh nghiệp	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	Doanh nghiệp	Vốn đăng ký
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	21,87	1	0,30	400,00	7.289,33
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	9	47,50	11,11	1,05
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-	-	-
II. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	370	-	305	-	121,31	-
III. Doanh nghiệp đã hoàn tất thủ tục giải thể	70	-	55	-	127,27	-
IV. Doanh nghiệp hoạt động trở lại	292	-	205	-	142,44	-

Số liệu tình hình đăng ký doanh nghiệp lấy từ nguồn số liệu Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc đến ngày 15/9/2021

16. THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP ĐƯỢC CẤP PHÉP ĐẾN NGÀY 15/9/2021

	Số dự án cấp mới (Dự án)	Vốn đăng ký cấp mới	Số dự án điều chỉnh tăng/giảm vốn đăng ký (Dự án)	Vốn đăng ký điều chỉnh	% Số dự án cấp mới so với cùng kỳ năm trước	% Vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh so với cùng kỳ năm trước
I. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP TRONG NƯỚC DDI (tỷ đồng)	19	9.677,54	12	6.665,41	45,24	228,02
Phân theo ngành, lĩnh vực	19	9.677,54	12	6.665,41	45,24	228,02
Nông nghiệp	1	1.670	-	-	-	-
Công nghiệp	9	990,60	2	166,90	90,00	50,62
Dịch vụ	9	7.016,94	10	6.498,51	28,13	276,91
II. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI FDI (triệu USD)	29	874,90	23	117,58	145,00	318,59
Phân theo lãnh thổ	29	874,90	23	117,58	145,00	318,59
Nhật Bản	3	40,19	6	69,17	150,00	158,31
Hàn Quốc	17	139,40	11	36,99	141,67	93,18
Đài Loan	2	53,84	-	-	200,00	330,29
Trung Quốc	2	3,57	3	4,19	66,67	71,29
Các nước khác	5	637,90	3	7,24	250	2.485,45
Phân theo ngành, lĩnh vực	29	874,90	23	117,58	145,00	318,59
Nông nghiệp	-	-	1	3,54	-	32,31
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26	779,38	22	114,04	162,50	298,15
<i>Trong đó: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học</i>	<i>14</i>	<i>43,36</i>	<i>6</i>	<i>35,39</i>	<i>140,00</i>	<i>40,22</i>
Dịch vụ	3	95,51	-	-	75,00	10.404,37

Số liệu thu hút đầu tư trực tiếp lấy từ nguồn số liệu Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc đến ngày 15/9/2021

**17. TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG
THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021**

	<i>Triệu đồng, %</i>					
	Thực hiện tháng 8 năm 2021	Ước tính tháng 9 năm 2021	Cộng dồn 9 tháng năm 2021		Tháng 9 năm 2021	9 tháng năm 2021
			Tổng mức	Cơ cấu (%)	so với cùng kỳ năm trước (%)	so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.389.968	4.585.355	40.017.543	100,00	93,47	108,36
Bán lẻ hàng hóa	3.872.809	4.026.159	35.745.091	89,32	93,56	108,65
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	343.512	377.400	2.616.223	6,54	97,45	105,87
Du lịch lữ hành	-	-	31.984	0,08	-	56,22
Dịch vụ khác	173.647	181.796	1.624.245	4,06	88,02	108,08

**18. DOANH THU BÁN LẺ HÀNG HÓA THÁNG 9
VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021**

Triệu đồng; %

	Thực hiện tháng 8 năm 2021	Ước tính tháng 9 năm 2021	Ước tính 9 tháng đầu năm 2021	Tháng 9 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	3.872.809	4.026.159	35.745.091	93,56	108,65
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	1.041.375	1.077.442	9.088.976	113,14	112,81
Hàng may mặc	124.355	132.462	1.317.905	72,23	103,27
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	257.697	264.829	2.690.769	82,11	96,56
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	33.567	33.088	268.896	96,20	101,89
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.451.194	1.519.245	12.294.763	99,27	109,29
Ô tô các loại	107.516	114.940	1.229.892	62,94	99,63
Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	152.428	162.951	1.758.533	69,05	100,64
Xăng, dầu các loại	173.964	180.838	2.296.229	73,47	117,85
Nhiên liệu khác (Trừ xăng dầu)	39.290	40.678	339.804	123,14	117,56
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	27.229	28.752	290.568	62,32	90,82
Hàng hóa khác	421.480	426.053	3.701.435	91,53	115,11
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	42.714	44.881	467.323	63,54	91,61

19. DOANH THU BÁN LẺ HÀNG HÓA CÁC QUÝ NĂM 2021

Triệu đồng; %

	Thực hiện quý I năm 2021	Thực hiện quý II năm 2021	Ước tính quý III năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021
TỔNG SỐ	12.943.099	11.079.288	11.722.705	115,01	120,49	94,16
<i>Phân theo nhóm hàng</i>	-	-	-	-	-	-
Lương thực, thực phẩm	2.952.575	2.994.655	3.141.746	115,89	111,77	111,02
Hàng may mặc	544.387	397.771	375.747	115,51	130,12	75,27
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.038.181	850.153	802.434	110,61	98,20	81,69
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	95.620	76.661	96.615	118,31	99,29	91,25
Gỗ và vật liệu xây dựng	4.285.768	3.667.230	4.341.765	118,25	116,09	97,22
Ô tô các loại	521.514	366.906	341.472	113,06	134,52	68,23
Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	725.880	548.956	483.697	111,30	126,67	73,09
Xăng, dầu các loại	962.967	746.226	587.037	122,22	165,93	82,59
Nhiên liệu khác (Trừ xăng dầu)	109.323	110.800	119.681	113,17	119,44	120,05
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	124.829	79.174	86.565	102,03	116,12	66,89
Hàng hóa khác	1.388.349	1.100.324	1.212.762	107,72	167,31	95,56
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	193.706	140.431	133.186	106,63	105,17	68,33

**20. DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH
VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG KHÁC THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021**

Triệu đồng; %

	Thực hiện tháng 8 năm 2021	Ước tính tháng 9 năm 2022	Ước tính 9 tháng đầu năm 2023	Tháng 9 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	343.512	377.400	2.616.223	97,45	105,87
Dịch vụ lưu trú	24.040	24.766	195.571	80,86	93,98
Dịch vụ ăn uống	319.472	352.634	2.420.652	98,88	106,96
Du lịch lữ hành	-	-	31.984	-	56,22
Dịch vụ tiêu dùng khác	173.647	181.796	1.624.245	88,02	108,08

**21. DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH
VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG KHÁC CÁC QUÝ NĂM 2021**

Triệu đồng; %

	Thực hiện quý I năm 2021	Thực hiện quý II năm 2021	Ước tính quý III năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	873.192	716.438	1.026.593	113,38	121,66	92,30
Dịch vụ lưu trú	72.881	51.937	70.753	109,98	102,98	77,41
Dịch vụ ăn uống	800.311	664.502	955.839	113,70	123,41	93,64
Du lịch lữ hành	21.729	10.255	0	145,70	65,43	0,00
Dịch vụ tiêu dùng khác	608.012	494.115	522.117	122,56	118,78	88,39

**22. DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI
THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021**

Triệu đồng; %

	Ước tính tháng 9 năm 2021	Ước tính 9 tháng đầu năm 2021	Tháng 9 năm 2021 so với tháng trước	Tháng 9 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	263.416	2.650.300	104,93	68,54	97,77
<i>Trong đó</i>					
1. Vận tải hành khách	19.685	373.442	104,19	29,76	81,64
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường bộ	19.524	371.019	104,26	29,67	81,63
Đường thủy nội địa	162	2.423	96,71	46,61	82,91
Đường hàng không	-	-	-	-	-
2. Vận tải hàng hóa	238.710	2.219.008	104,73	77,11	101,66
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường bộ	149.062	1.548.949	103,22	66,56	95,72
Đường thủy nội địa	89.648	670.059	107,34	104,67	118,68
Đường hàng không	-	-	-	-	-
3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải	4.891	56.490	119,66	57,49	81,68

23. DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI CÁC QUÝ NĂM 2021

Triệu đồng; %

	Thực hiện quý I năm 2021	Thực hiện quý II năm 2021	Ước tính quý III năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021
TỔNG SỐ	1.065.950	807.926	776.424	113,97	117,45	71,39
<i>Trong đó</i>	-	-	-	-	-	-
1. Vận tải hành khách	211.178	103.075	59.190	111,50	123,84	32,03
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường bộ	210.118	102.322	58.579	111,55	124,20	31,88
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
2. Vận tải hàng hóa	830.446	686.946	701.616	115,23	117,17	80,10
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường bộ	637.148	464.414	447.388	117,76	107,62	69,29
Đường thủy nội địa	193.298	222.532	254.229	107,61	143,80	110,43
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải	23.797	17.445	15.248	96,15	97,13	57,65

**24. VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA THÁNG 9
VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021**

	Ước tính tháng 9 năm 2021	Ước tính 9 tháng đầu năm 2021	Tháng 9 năm 2021 so với tháng trước	Tháng 9 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	437	8.869	103,37	27,43	77,88
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường bộ	412	8.524	103,71	26,69	77,74
Đường thủy nội địa	25	345	98,09	50,07	81,60
Đường hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	28.637	566.699	103,47	27,48	77,09
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường bộ	28.612	566.348	103,48	27,47	77,09
Đường thủy nội địa	25	351	92,91	45,04	80,51
Đường hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.300	21.410	104,80	74,39	100,06
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường bộ	988	11.064	102,68	58,98	90,42
Đường thủy nội địa	1.311	10.346	106,46	92,64	112,94
Đường hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	179.188	1.608.686	104,81	78,64	102,58
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường bộ	55.869	599.133	102,43	62,17	91,02
Đường thủy nội địa	123.319	1.009.553	105,92	89,37	110,95
Đường hàng không	-	-	-	-	-

25. VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA CÁC QUÝ NĂM 2021

	Thực hiện quý I năm 2021	Thực hiện quý II năm 2021	Ước tính quý III năm 2021	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2021	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021
A. HÀNH KHÁCH	-	-	-	-	-	-
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	5.117	2.407	1.345	104,96	122,66	29,56
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường bộ	4.972	2.299	1.253	105,14	125,02	28,50
Đường thủy nội địa	145	108	92	99,15	87,46	60,07
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	328.354	150.979	87.366	103,17	125,20	29,49
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường bộ	328.213	150.868	87.267	103,18	125,24	29,47
Đường thủy nội địa	142	111	99	100,11	86,72	59,12
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA	-	-	-	-	-	-
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	7.753	6.812	6.845	109,62	120,42	78,98
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường bộ	4.647	3.362	3.054	112,87	103,42	62,75
Đường thủy nội địa	3.106	3.450	3.790	105,09	143,37	99,76
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	561.841	518.128	528.717	106,67	127,01	83,46
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường bộ	248.176	180.295	170.663	111,34	103,99	65,15
Đường thủy nội địa	313.665	337.833	358.055	103,25	144,02	96,37
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-

26. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG, CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ THÁNG 9 NĂM 2021

	Tháng 9 năm 2021 so với				%
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 9 năm 2020	Tháng 12 năm 2020	Tháng 8 năm 2021	Bình quân 9 tháng đầu năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	102,73	100,12	100,66	99,69	100,13
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,14	95,93	98,30	99,39	98,11
Trong đó: Lương thực	106,14	99,96	99,90	99,70	104,20
Thực phẩm	103,95	94,21	97,46	99,17	96,60
Ăn uống ngoài gia đình	109,02	100,15	100,47	100,00	100,42
Đồ uống và thuốc lá	104,42	101,67	101,64	100,02	102,23
May mặc, mũ nón và giày dép	95,03	97,39	97,15	100,02	97,30
Nhà ở và vật liệu xây dựng	105,34	102,87	104,04	99,64	102,06
Thiết bị và đồ dùng gia đình	99,76	99,49	99,65	100,37	99,11
Thuốc và dịch vụ y tế	102,71	100,48	100,49	99,97	100,21
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,28	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	102,17	111,53	108,73	99,30	107,21
Bưu chính viễn thông	96,98	99,72	99,73	100,00	99,61
Giáo dục	108,16	105,23	101,16	100,01	104,56
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	107,30	104,72	100,00	100,00	104,72
Văn hoá, giải trí và du lịch	92,54	97,87	99,64	99,58	93,69
Đồ dùng và dịch vụ khác	101,85	99,91	99,77	99,84	100,23
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	139,32	97,76	97,47	100,05	114,42
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	98,65	98,97	98,91	99,89	99,92

27. TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI CÁC QUÝ NĂM 2021

	Đơn vị tính	Quý II năm 2021	Quý III năm 2021	9 tháng đầu năm 2021	So với cùng kỳ năm trước %		
					Quý II năm 2021	Quý III năm 2021	9 tháng đầu năm 2021
Tai nạn giao thông							
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	8	11	28	80,00	137,50	107,69
Đường bộ	"	8	11	28	88,89	137,50	112,00
Đường sắt	"	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	5	7	18	55,56	100,00	85,71
Đường bộ	"	5	7	18	55,56	100,00	85,71
Đường sắt	"	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	2	14	26	16,67	466,67	123,81
Đường bộ	"	2	14	26	18,18	466,67	130,00
Đường sắt	"	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Cháy, nổ		-	-	-	-	-	-
Số vụ cháy, nổ	Vụ	3	5	12	75,00	62,50	85,71
Số người chết	Người	-	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	2	2	-	200	-
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	20	320	2.220	5,88	8,96	55,50